

CÔNG TY CP TV – TM – DV ĐỊA ỐC HOÀNG QUÂN
31-33-35 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM
MST: 0302087938
...o0o...

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN –
THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ
ĐỊA ỐC HOÀNG QUÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,314,175,106,398	2,138,248,061,643
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1,686,287,524	5,259,444,183
Tiền	111		1,686,287,524	5,259,444,183
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121			
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129			
Các khoản phải thu	130		1,865,490,101,644	1,688,333,940,729
Phải thu khách hàng	131	4.3	288,056,725,294	283,573,018,323
Trả trước cho người bán	132	4.4	460,935,315,244	419,997,778,087
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Các khoản phải thu khác	135	4.5	1,116,498,061,106	984,763,144,319
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
Hàng tồn kho	140	4.6	431,383,853,406	428,673,515,677
Hàng tồn kho	141		431,383,853,406	428,673,515,677
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
Tài sản ngắn hạn khác	150		15,614,863,824	15,981,161,054
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,038,230,680	959,193,518
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.19	4,870,909,457	5,719,728,319
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	9,705,723,687	9,302,239,217



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		701,472,222,799	780,800,930,803
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
Phải thu nội bộ dài hạn	213			
Phải thu dài hạn khác	218			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	220		9,415,174,793	9,738,289,691
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	7,617,338,840	7,931,928,587
Nguyên giá	222		16,652,530,064	16,609,170,973
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,035,191,224)	(8,677,242,386)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	119,352,095	127,877,246
Nguyên giá	228		170,503,000	170,503,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51,150,905)	(42,625,754)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	1,678,483,858	1,678,483,858
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		679,616,722,253	758,401,096,900
Đầu tư vào công ty con	251		655,507,935,920	740,083,643,900
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.11	5,813,333,333	22,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258	4.12	18,295,453,000	18,295,453,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
Tài sản dài hạn khác	260		12,440,325,753	12,661,544,212
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	2,267,510,850	2,488,729,309
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.14	10,172,814,903	10,172,814,903
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,015,647,329,197	2,919,048,992,446

0062
 CÔNG TY
 PHÁP
 THƯƠNG
 VỤ ĐỊA
 ỐC HOÀNG QUÂN
 P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

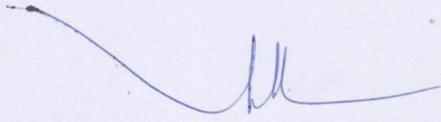
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		2,200,896,809,969	2,112,582,863,126
Nợ ngắn hạn	310		1,356,503,517,562	1,268,323,353,347
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.16	175,900,000,000	177,900,000,000
Phải trả cho người bán	312	4.17	159,950,871,778	135,953,101,404
Người mua trả tiền trước	313	4.18	593,337,183,923	584,085,016,704
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.19	78,426,170,168	77,270,913,338
Phải trả công nhân viên	315		1,340,075,667	1,015,560,709
Chi phí phải trả	316	4.20	112,724,401,010	111,754,038,761
Phải trả nội bộ	317			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.21	234,824,815,016	180,344,722,431
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
Nợ dài hạn	330		844,393,292,407	844,259,509,779
Phải trả dài hạn người bán	331			
Phải trả dài hạn nội bộ	332			
Phải trả dài hạn khác	333	4.22	754,991,316,654	754,991,316,654
Vay và nợ dài hạn	334	4.23	89,401,975,753	89,268,193,125
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
Dự phòng phải trả dài hạn	337			
Doanh thu chưa thực hiện	338	4.24		
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		814,750,519,228	806,466,129,320
Vốn chủ sở hữu	410	4.25	814,750,519,228	806,466,129,320
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Vốn khác của chủ sở hữu	413			
Cổ phiếu quỹ	414			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
Quỹ đầu tư phát triển	417			
Quỹ dự phòng tài chính	418			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
Lợi nhuận chưa phân phối	420		414,750,519,228	406,466,129,320
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,015,647,329,197	2,919,048,992,446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

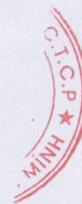


LÂM VĂN LỘC
Kế toán trưởng



TRƯƠNG ANH TUẤN
Tổng giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2011



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2	
			Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15,909,647,030	200,257,435,664
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,342,739,811	12,934,191,955
Doanh thu thuần	10	5.1	12,566,907,219	187,323,243,709
Giá vốn hàng bán	11	5.2	10,896,173,926	146,733,979,396
Lợi nhuận gộp	20		1,670,733,293	40,589,264,313
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	51,417,471,652	571,266,070
Chi phí tài chính	22	5.4	22,761,333,029	17,569,756,323
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		13,828,767,392	9,126,906,155
Chi phí bán hàng	24	5.5	7,688,194,494	4,417,081,403
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	11,431,613,835	5,487,689,682
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		11,207,063,587	13,686,002,975
Thu nhập khác	31	5.7	334,412,847	501,944,619
Chi phí khác	32	5.8	44,521,121	207,760,000
Lợi nhuận khác	40		289,891,726	294,184,619
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,496,955,313	13,980,187,594
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	3,226,861,087	25,721,882,395
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			(19,627,999,117)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,270,094,226	7,886,304,316



(Handwritten signature)

LÂM VĂN LỘC
Kế toán trưởng



TRƯƠNG ANH TUẤN
Tổng giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2011

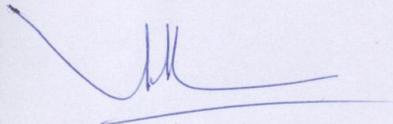
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

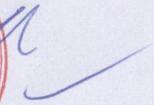
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				Năm nay	Năm trước
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		11,496,955,313	74,926,133,477
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		366,473,989	1,976,494,772
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	23,925,606,014
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(1,540,226,324)
-	Chi phí lãi vay	06		13,828,767,392	1,384,982,609
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		25,692,196,694	100,672,990,548
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(176,710,826,523)	92,834,991,065
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,710,337,729)	(205,672,125,424)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		86,953,303,128	125,450,384,700
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		142,181,297	(391,693,061)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(13,828,767,392)	(8,315,660,297)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2,620,366,341)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14,295,682	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(80,447,954,843)	101,958,521,190
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(43,359,091)	(530,105,133)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(260,312,200,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		78,784,374,647	100,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1,540,226,324
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		78,741,015,556	(259,202,078,809)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		210,857,000	38,406,137,310
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,077,074,372)	(11,077,210,998)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,866,217,372)	157,328,926,312
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3,573,156,659)	85,368,693
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5,259,444,183	5,262,259,241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1,686,287,524	5,347,627,934



LÂM VĂN LỘC
 Kế toán trưởng

TRƯƠNG ANH TUẤN
 Tổng giám đốc
 Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN – THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ĐỊA ỐC HOÀNG QUÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Tư vấn – Thương mại – Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006259 ngày 23 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0302087938 đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 01 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 31-33-35 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty/chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại
Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại
Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại
Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại
Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại
Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân tại Cần Thơ
Trung tâm giao dịch bất động sản Hoàng Quân

Địa chỉ

606 Trần Hưng Đạo, Phường 2, Quận
5, TP. Hồ Chí Minh
286 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11,
Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
270 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11,
Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
47 Nguyễn Văn Linh, phường Tân
Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
27-28 Quang Trung, P. Phú Thứ, Quận
Cái Răng, TP. Cần Thơ
31-33-35 Hàm Nghi, Phường Nguyễn
Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
47C/2 ấp 2 xã An Phú Tây, Bình
Chánh, TP. Hồ Chí Minh
97-99 Phạm Thái Bường, P.4, TP Vĩnh
Long
552B Trần Hưng Đạo, Tp. Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận
Tỉnh lộ 25B Phường Thạnh Mỹ Lợi,
Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại
Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại
Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại
Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại
Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân

Trong 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty là xây dựng dân dụng; san lấp mặt bằng; kinh doanh nhà; dịch vụ môi giới nhà đất; dịch vụ quảng cáo thương mại; tư vấn bất động sản (trừ các dịch vụ mang tính chất pháp lý); dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản; môi giới bất động sản; dịch vụ đấu giá bất động sản, định giá bất động sản.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, tổng số nhân viên của Công ty là 182 người.

Theo Quyết định của Tổng giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 12 tháng 10 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: HQC
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 40.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 400.000.000.000 VND

Và ngày 20 tháng 10 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản là giá trị quyền sử dụng đất hoặc giá trị xây dựng nhà liên quan đến các dự án.

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

3.9 Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ, tiền bảo hiểm... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn dùng để phân ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà, chi phí sửa xe, công cụ dụng cụ,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

3.10 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

3.13 Doanh thu

Doanh thu bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có biên bản bàn giao nền hoặc nhà.

Doanh thu hợp đồng xây dựng ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc khách hàng xác nhận đã hoàn thành trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu dịch vụ chủ yếu là môi giới, chuyển quyền sử dụng đất, quảng cáo và dịch vụ khác được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

3.14 Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3.16 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty CP TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	Vĩnh Long	Công ty con
Công ty CP TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân Cần Thơ	Cần Thơ	Công ty con
Công ty CP TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận	Bình Thuận	Công ty con
Công ty CP Việt Kiến Trúc	TPHCM	Công ty con
Công ty CP Thẩm Định Giá Hoàng Quân	TPHCM	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Nam Quân	TPHCM	Công ty con

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Tiền mặt tồn quỹ	819.721.956	1,424,143,183
Tiền gửi ngân hàng	866.565.568	3,835,301,000
	1.686.287.524	5,259,444,183

4.2 Các khoản phải thu thương mại

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Phải thu thương mại - bên liên quan	108.098.285.188	106.468.793.000
Phải thu thương mại - bên thứ ba	179.958.440.406	177.104.225.323
	288.056.425.294	283.573.018.323

4.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Trả trước cho người bán – bên liên quan	131.987.408.173	130.409.474.833
Trả trước cho người bán – bên thứ ba	328.947.907.071	289.588.303.254
	460.935.315.244	419.997.778.087

4.4 Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Cho các bên liên quan mượn (*)	663.952.221.381	406.756.784.675
Cho nhân viên mượn tiền (*)	154.237.958.244	122.578.486.750
Phải thu cổ tức năm 2010 của Công ty CP TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận	11.183.161.998	11.183.161.998
Phải thu cổ tức năm 2010 của Công ty CP TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	187.925.678.525	187.925.678.525
Thuế TNDN của tiền ứng kinh doanh bất động sản	2.884.652.686	2.884.652.686

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN – THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ĐỊA ỐC HOÀNG QUÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Thuế GTGT của tiền ứng kinh doanh bất động sản chưa xuất hóa đơn	15.741.491.928	15.741.491.928
Khác	80.572.896.344	237.692.887.757
	1.116.498.061.106	984.763.144.319

4.5 Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		
- Chi phí công trình xây dựng	118.449.505.270	103.979.948.581
- Chi phí đầu tư dự án	121.248.947.047	124.514.684.818
Hàng hóa bất động sản	191.685.401.089	200.178.882.278
Cộng giá gốc hàng tồn kho	431.383.853.406	428.673.515.677
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	431.383.853.406	428.673.515.677

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	405.000.000	405.000.000
Tạm ứng cho các đội thi công xây dựng, tạm ứng khác	9.300.723.687	8.897.239.217
	9.705.723.687	9.302.239.217

4.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/04/2011	-	1.679.106.824	12.978.300.635	1.951.763.514	16.609.170.973
Tăng trong quý	-	-	-	43.359.091	43.359.091
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2011	-	1.679.106.824	12.978.300.635	1.995.122.605	16.652.530.064
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/04/2011	-	420.609.549	6.768.071.560	1.488.561.277	8.677.242.386
Khấu hao tăng trong năm	-	-	297.592.116	60.356.722	357.948.838
Khấu hao giảm trong năm	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2011	-	420.609.549	7.065.663.676	1.548.917.999	9.035.191.224
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/04/2011	-	1.258.497.275	6.210.229.075	463.202.237	7.931.928.587
Vào ngày 30/06/2011	-	1.258.497.275	5.912.636.959	446.204.606	7.617.338.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kê toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/04/2011	170.503.000	170.503.000
Tăng trong năm	-	-
Vào ngày 30/06/2011	170.503.000	170.503.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/04/2011	42.625.754	42.625.754
Khấu hao trong năm	8.525.151	8.525.151
Vào ngày 30/06/2011	51.150.905	51.150.905
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2011	127.877.246	127.877.246
Vào ngày 31/03/2011	119.352.095	119.352.095

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Chi phí thi công văn phòng 27-28 Quang Trung ở chi nhánh Cần Thơ	1.518.223.791	1.518.223.791
Chi phí xây dựng công lý tâm	160.260.067	160.260.067
	1.678.483.858	1.678.483.858

4.10 Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ năm giữ %	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Công ty CP TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân Mekong	60%	312.302.831.920	390.378.539.900
Công ty CP TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân Cần Thơ	70%	42.055.104.000	37.555.104.000
Công ty CP TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận	75%	183.000.000.000	183.000.000.000
Công ty CP Thẩm Định Giá Hoàng Quân	75%	3.750.000.000	3.750.000.000
Công ty CP Đầu tư Nam Quân	65%	114.400.000.000	114.500.000.000
		655.507.935.920	740.083.643.900

4.11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Công ty TNHH Liên doanh Hoa Chen Long Đức Phong-Hoàng Quân	-	22.000.000
Công ty Cổ Phần Việt Kiến Trúc	5.813.333.333	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN – THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ĐỊA ỐC HOÀNG QUÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

		<u>5.813.333.333</u>	<u>22.000.000</u>
4.12 Đầu tư dài hạn khác			
	Số cổ phiếu đang nắm giữ	30/06/2011	01/04/2011
Cổ phiếu chưa niêm yết		VND	VND
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh	157	256.051.000	256.051.000
Công ty Xây dựng và Phát triển nhà Bình Thuận	4.604	480.500.000	480.500.000
Công ty CP XD và Phát triển đầu tư Hải Phòng	108.180	812.022.000	812.022.000
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiên Giang	882.590	5.988.000.000	5.988.000.000
Công ty CP Du lịch Ninh Thuận	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Gia Quyền	36.000	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty CP Đầu tư doanh nghiệp trẻ Hà Nội	210.888	2.108.880.000	2.108.880.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc	280.000	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lạng Sơn	150.000	3.770.000.000	3.770.000.000
		<u>18.295.453.000</u>	<u>18.295.453.000</u>
4.13 Chi phí trả trước dài hạn		30/06/2011	01/04/2011
		VND	VND
Chi phí sửa chữa văn phòng 31-33-35 Hàm Nghi		1.708.866.136	1.822.790.545
Chi phí công cụ dụng cụ, khác		558.644.714	665.938.764
		<u>2.267.510.850</u>	<u>2.488.729.309</u>
4.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		30/06/2011	01/04/2011
		VND	VND
Số đầu năm		10.172.814.903	10.172.814.903
Phát sinh trong năm			
Hoàn nhập trong năm			
Số cuối năm		<u>10.172.814.903</u>	<u>10.172.814.903</u>
4.15 Vay và nợ ngắn hạn		30/06/2011	01/04/2011
		VND	VND
Vay ngắn hạn		115.900.000.000	117.900.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		60.000.000.000	60.000.000.000
		<u>175.900.000.000</u>	<u>177.900.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN – THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ĐỊA ỐC HOÀNG QUÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.16 Vay và nợ dài hạn	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Vay và nợ dài hạn	89.401.975.753	89.268.193.125
Số dư nợ vay	89.401.975.753	89.268.193.125
4.17 Phải trả người bán	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Phải trả người bán - bên liên quan	145.687.176.594	121.459.165.924
Phải trả người bán - bên thứ ba	14.263.695.184	14.493.935.480
	159.950.871.778	135.953.101.404
4.18 Người mua trả trước	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Khách hàng góp vốn để nhận lại nền nhà (*)	315.030.322.164	305.562.614.945
Khách hàng thiết kế	232.690.000	232.690.000
Khách hàng thi công	276.952.050.461	277.210.050.461
Khách hàng khác	1.122.121.298	1.079.661.298
	593.337.183.923	584.085.016.704
4.19 Thuế		
<i>Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ</i>		
	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	4.870.909.457	5.719.728.319
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>		
	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra	27.950.672.374	30.244.669.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.696.298.432	46.469.437.345
Thuế thu nhập cá nhân	779.199.362	556.806.886
	78.426.170.168	77.270.913.338
4.20 Chi phí phải trả	30/06/2011 VND	01/04/2011 VND
Chi phí dự án Bình Minh	45.510.123.725	45.510.123.725
Chi phí dự án Phú An - nền	31.327.471.046	31.327.471.046
Chi phí dự án Bình Trưng Đông – Thảo Điền	11.218.740.327	11.218.740.327
Chi phí dự án P.7, Quận 8	6.543.194.497	6.543.194.497
Chi phí dự án Cheery, Quận 2	6.484.677.024	6.484.677.024
Chi phí dự án Bình Trưng Đông – Đại Quang Minh	4.125.486.182	4.125.486.182

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN – THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ĐỊA ỐC HOÀNG QUÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi phí dự án Xóm Mới, Quận 9	3.120.000.000	3.120.000.000
Chi phí dự án Phú Thuận	1.919.781.694	1.919.781.694
Chi phí dự án Trường Sơn	1.491.120.000	1.491.120.000
Chi phí dự án Phước Long B, Q9	13.444.266	13.444.266
Chi phí khác	970.362.249	-
	112.724.401.010	111.754.038.761

4.21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	335.377.115	314.119.148
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	327.675.789	283.243.737
Bảo hiểm thất nghiệp	75.257.551	50.324.465
Các khoản tiền mượn (bên liên quan) (*)	118.461.035.289	118.086.854.667
Các khoản phải trả khác	115.625.469.272	61.610.180.414
	234.824.815.016	180.344.722.431

4.22 Phải trả dài hạn khác (*)

	30/06/2011	01/04/2011
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Kiên Giang- Dự án khu chung cư CC1-khu 2 (Hoàng Quân Plaza)	119.000.000.000	119.000.000.000
Công ty CP Việt Kiến Trúc - Dự án chung cư Thạnh Mỹ Lợi, quận 2	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân Mêkông - Dự án khu đô thị Sông Đà-Bình Tân	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty CP TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân Mêkông- Dự án khu phi thuế quan, cảnh nhà ở trong khu kinh tế Định An, Trà Vinh.	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân Mêkông- Dự án chung cư Bình Trưng Đông, quận 2	60.200.000.000	60.200.000.000
Công ty CP TV-TM-DV Địa ốc Hoàng Quân Mêkông- Dự án khu chung cư CC1-khu 2 (Hoàng Quân Plaza)	398.291.316.654	396.709.316.654
	754.991.316.654	753.409.316.654

4.23 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư cuối kỳ trước (31/03/2011)	400.000.000.000			406.466.129.320	806.466.129.320
Tăng trong kỳ	-			8.270.094.226	8.270.094.226
Tăng khác				14.295.682	14.295.682
Số dư cuối kỳ này (30/06/2011)	400.000.000.000			415.913.182.865	814.750.519.228

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0302087938 đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 01 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh bất động sản	11.041.292.996	144.243.769.234
Doanh thu hoạt động xây dựng	2.865.862.326	55.128.120.971
Doanh thu bán hàng	1.506.811.080	
Doanh thu dịch vụ	495.680.628	885.545.459
	<u>15.909.647.030</u>	<u>200.257.435.664</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại (bất động sản)	(3.342.739.811)	(12.934.191.955)
Doanh thu thuần	<u>12.566.907.219</u>	<u>187.323.243.709</u>

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	8.493.481.189	95.893.453.019
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.268.787.877	50.840.526.377
Giá vốn bán hàng hóa	1.133.904.860	
	<u>10.896.173.926</u>	<u>146.733.979.396</u>

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	22.176.447.787	28.982.070
Cổ tức, lợi nhuận được chia	484.459.118	542.284.000
Lãi bán cổ phiếu	17.924.292.020	
Khác	10.832.272.727	
	<u>51.417.471.652</u>	<u>571.266.070</u>

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Chi phí lãi vay	13.828.767.392	9.126.906.155
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		8.442.850.168
Khác	8.932.565.637	
	<u>22.761.333.029</u>	<u>17.569.756.323</u>

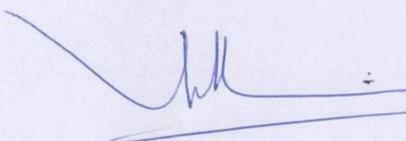
5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Chi phí nhân viên	2.317.928.659	2.304.566.639
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	78.801.824	50.848.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.942.197	395.614.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.149.901.630	1.619.112.069
Chi phí bằng tiền khác	31.620.184	46.939.000
	7.688.194.494	4.417.081.403
5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.896.214.683	1.870.615.021
Chi phí đồ dùng văn phòng	346.708.324	88.080.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.531.792	1.021.667.077
Thuế, phí và lệ phí	44.275.739	125.989.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.662.927.252	2.199.762.577
Các chi phí khác	2.224.956.045	181.575.110
	11.431.613.835	5.487.689.682
5.7 Thu nhập khác	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	VND	VND
Khác	334.412.847	501.944.619
	334.412.847	501.944.619
5.8 Chi phí khác	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	VND	VND
Chi phí khác	44.521.121	207.760.000
	44.521.121	772.454.811
5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.496.955.313	13.980.187.594
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.894.948.153	10.395.345.518
- Các khoản điều chỉnh giảm	(484.459.118)	
Tổng thu nhập chịu thuế	12.907.444.348	24.375.533.112
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính phải nộp	3.226.861.087	6.093.883.278
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.226.861.087	6.093.883.278



Lâm Văn Lộc
Kế toán trưởng



Trương Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2011